

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13/QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 06 tháng 01 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021
của huyện Gò Dầu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Điều 6 Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi Trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
Căn cứ Công văn số 4744/BTNMT-TQLĐĐ ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;
Theo đề nghị của UBND huyện Gò Dầu tại Tờ trình số 3971/TTr-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2020 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 20/TTr-STNMT ngày 04 tháng 01 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Gò Dầu với các chỉ tiêu chủ yếu:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch tại *Biểu 1* kèm theo.
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất tại *Biểu 2* kèm theo.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất tại *Biểu 3* kèm theo.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Gò Dầu, Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện các công việc sau:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tham mưu thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. UBND huyện Gò Dầu có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

3. Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm đăng tải Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Gò Dầu, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu: VT_(Hài.05)

13

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH.**



Trần Văn Chiến

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)														
				Thị trấn Gò Dầu	Xã Cẩm Giang	Xã Thạnh Đức	Xã Hiệp Thạnh	Xã Phước Trạch	Xã Phước Thạnh	Xã Bàu Đôn	Xã Phước Đông	Xã Thạnh Phước						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	17,81			17,81												
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.121,72		122,01	225,39	160,68	67,14	85,63	198,26	119,32	143,28						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	216,13	216,13														
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,20	4,45	3,30	0,79	0,68	0,86	0,49	0,51	1,85	3,27						
2.16	Đất xd trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,62	0,41		0,03	3,08			0,07	0,02							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,93	2,11	2,64	3,19	2,60	0,59	0,26	0,55	1,39	0,61						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	118,91	6,68	10,13	27,59	18,56	2,17	19,99	7,84	9,29	16,67						
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	93,43				3,24	2,77	5,29	26,84	53,57	1,73						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,97	0,22	0,30	2,75	2,37	0,55	0,27	0,92	0,40	0,19						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	14,58	13,36														
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,35		0,32	0,87	0,21		0,95			1,00						
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	482,23	32,43	99,57	91,46	71,60	81,41	13,22	13,59	14,97	63,97						
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,39	0,05														
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,17	1,26														
3	Đất chưa sử dụng	CSD																
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN																
5	Đất khu kinh tế*	KKT																
6	Đất đô thị*	KDT	600,7	600,70														

(*): Không cộng vào diện tích tự nhiên.

Biểu 2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Thị trấn Gò Dầu	Xã Cẩm Giang	Xã Thạnh Đức	Xã Hiệp Thành	Xã Phước Trạch	Xã Phước Thành	Xã Bầu Đón	Xã Phước Đông	Xã Thạnh Phước	
	Tổng diện tích thu hồi		938,74	156,84	13,09	28,35	626,42	36,05	33,85	1,54	6,85	35,74	
1	Đất nông nghiệp	NNP	900,73	136,65	11,46	23,04	619,83	35,94	32,61	1,49	6,59	33,12	
1.1	Đất lúa nước	LUA	196,23	76,09	2,40	7,53	12,01	34,63	29,94	0,19	5,41	28,03	
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	191,81	76,09	2,40	5,60	10,51	34,63	29,14		5,41	28,03	
1.2	Đất trồng cây hàng năm	HNK	15,42	7,79	0,05	1,18	0,39	1,31	0,97	0,50	0,99	2,24	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	686,06	50,03	9,01	14,29	607,38		1,70	0,61	0,19	2,85	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,02	2,74		0,04	0,05			0,19			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	38,00	20,19	1,63	5,31	6,59	0,11	1,24	0,05	0,26	2,62	
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,33				3,89					0,44	
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	9,23	5,22		1,92	1,19		0,42			0,32	
	- Đất cơ sở văn hóa	DYH	0,67				0,67						
	- Đất cơ sở y tế	DYT	0,09				0,01		0,08				
	- Đất cơ sở giáo dục	DGD	1,29	0,16		0,45	0,50		0,02			0,16	
	- Đất thể dục thể thao	DTT	0,73			0,73			0,32			0,32	
	- Đất giao thông	DGT	2,85	2,17		0,03	0,01						
	- Đất thủy lợi	DTL	3,59	2,88		0,71							
	- Đất chợ	DCH	0,01	0,01									
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,63		0,47	0,42	0,06		0,82			1,86	
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	14,01	14,01									
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,69	0,10	0,24	0,33	0,81	0,11			0,10		
2.6	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,47	0,86	0,92	0,64				0,05			
2.7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON											
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2,64			2,64							

Đơn vị tính: ha



Biểu 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Thị trấn Gò Dầu	Xã Cẩm Giang	Xã Thạnh Đức	Xã Hiệp Thạnh	Xã Phước Trạch	Xã Phước Thạnh	Xã Bàu Đôn	Xã Phước Đông	Xã Thạnh Phước			
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.177,56	206,89	36,25	46,51	647,86	51,94	61,15	35,82	37,86	53,28			
				Đất trồng lúa	LUA/PNN	328,92	106,90	14,36	18,11	24,01	42,13	40,07	22,02	22,48	38,84
				T.đó: Đất chuyên lúa nước	LUC/PNV	272,35	105,09	11,36	9,96	15,51	37,13	33,52	14,63	11,81	33,34
				Đất trồng cây hàng năm	HNK/PNN	64,93	21,39	4,05	5,18	5,39	3,81	9,98	4,20	5,59	5,34
				Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	773,79	70,66	17,64	22,98	618,21	5,80	10,80	9,21	9,59	8,90
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	9,92	7,94	0,20	0,24	0,25	0,20	0,20	0,39	0,20	0,20			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		48,00	3,00	6,00	3,50	6,00	3,50	4,50	7,50	9,50	4,50			
	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	35,00	2,00	5,00	2,50	5,00	2,50	2,50	5,50	7,50	2,50			
2.2	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	6,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	1,00	1,00	1,00	1,00			
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	6,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	1,00	1,00	1,00	1,00			
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,97	2,75	0,06	0,09	0,41	0,13	0,12	0,16	0,25				